

Số: 33a/QĐ-THVP

Văn Phong, ngày 24 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Trường Tiểu học Văn Phong**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ dự toán ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học Văn Phong;

Căn cứ Biên bản số 85/BB-TCKH ngày 24/4/2024 xét duyệt quyết toán năm 2023, đơn vị xét duyệt Trường Tiểu học Văn Phong của Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Nho Quan;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học Văn Phong (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính huyện Nho Quan;
- Phòng GD&ĐT Nho Quan;
- Lưu: VT, KT



Nguyễn Thị Nga

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Văn Phong

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 33a/QĐ-Tr. THVP ngày 24/4/2024 của Trường Tiểu học Văn Phong)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.533.671.600	4.533.671.600	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.533.671.600	4.533.671.600	0
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.533.671.600	4.533.671.600	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.495.721.600	4.495.721.600	0
3.1.1	Các khoản có tính chất tiền lương	3.365.727.000	3.365.727.000	0
	- Tiền lương	1.673.131.000	1.673.131.000	
	- Phụ cấp lương	1.196.484.000	1.196.484.000	
	- Các khoản đóng góp	496.112.000	496.112.000	
3.1.2	Các khoản không có tính chất tiền lương	1.129.994.600	1.129.994.600	0
	- Phúc lợi tập thể (6250)	166.088.700	166.088.700	
	- Học bổng và hỗ trợ khác cho HSSV (6150)	31.310.000	31.310.000	

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (6400)	3.600.000	3.600.000	
	- Thanh toán dịch vụ công cộng (6500)	17.036.000	17.036.000	
	- Vật tư văn phòng (6550)	120.074.200	120.074.200	
	- Thông tin tuyên truyền (6600)	7.724.000	7.724.000	
	- Công tác phí (6700)	23.650.000	23.650.000	
	- Chi phí thuê mướn (6750)	112.202.000	112.202.000	
	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác CM và các công trình CSHT (6900)	42.065.800	42.065.800	
	- Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM (6950)	297.566.000	297.566.000	
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (7000)	248.536.500	248.536.500	
	- Mua sắm tài sản vô hình (7050)	18.421.400	18.421.400	
	- Chi khác (7750)	28.740.000	28.740.000	
	- Chi cho các sự kiện lớn (7900)	12.980.000	12.980.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37.950.000	37.950.000	0
3.2.1	Các khoản có tính chất tiền lương			
3.2.2	Các khoản không có tính chất tiền lương	37.950.000	37.950.000	0
	- Mua sắm tài sản vô hình (7050)	37.950.000	37.950.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Ngày 24 tháng 4 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Nga